



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV / 2014

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

VPDD: Tầng 14 Green Power- 35 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp. HCM- T: 08.39119696 - Fax : 08.39119292 -MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.250.858.536.769	1.133.934.098.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.755.778.222	24.773.374.273
1. Tiền	111	1	30.755.541.006	24.773.137.057
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	237.216	237.216
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162.659.848.000	53.309.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	162.659.848.000	53.309.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		701.844.909.063	720.078.646.611
1. Phải thu khách hàng	131		592.513.770.164	605.994.545.856
2. Trả trước cho người bán	132		40.279.230.548	33.105.922.244
3. Phải thu nội bộ	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3	86.741.104.715	99.279.043.421
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.689.196.364)	(18.300.864.910)
IV. Hàng tồn kho	140		321.752.436.598	308.603.819.790
1. Hàng tồn kho	141	4	325.259.707.988	312.111.091.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.507.271.390)	(3.507.271.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.845.564.886	27.169.258.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		33.845.564.886	27.169.258.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		367.598.144.455	425.564.493.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		75.371.473.331	85.835.640.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	36.974.411.223	47.848.224.204
- Nguyên giá	222		190.457.116.592	190.441.744.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.482.705.369)	(142.593.520.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	38.397.062.108	37.987.416.335

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		3.331.178.400	3.331.178.400
- Nguyên giá	241		3.331.178.400	3.331.178.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		148.353.653.663	196.335.325.053
1. Đầu tư vào công ty con	251		64.560.538.009	130.375.777.686
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		71.533.920.000	33.515.200.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	24.656.510.000	54.030.478.268
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.397.314.346)	(21.586.130.901)
V. Tài sản dài hạn khác	260		140.541.839.061	140.062.349.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	136.809.660.309	135.380.755.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	3.503.978.752	3.493.221.211
3. Tài sản dài hạn khác	268		228.200.000	1.188.372.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.618.456.681.224	1.559.498.592.342

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.115.058.635.182	1.079.528.010.712
I. Nợ ngắn hạn	310		1.113.589.841.207	1.073.952.402.640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	654.890.038.341	624.165.342.844
2. Phải trả người bán	312		309.363.448.563	266.305.149.846
3. Người mua trả tiền trước	313		88.097.018.922	86.306.609.651
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	3.561.523.610	13.286.258.405
5. Phải trả người lao động	315		6.639.952.215	14.296.713.120
6. Chi phí phải trả	316	16	29.082.270.768	36.751.234.502
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	17.065.764.382	22.072.740.742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.889.824.406	10.768.353.530
II. Nợ dài hạn	330		1.468.793.975	5.575.608.072
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	1.066.644.115	5.575.608.072
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		402.149.860	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		503.398.046.042	479.970.581.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		503.398.046.042	479.970.581.630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	329.935.500.000	329.935.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	72.523.342.462	71.970.240.958
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100.939.203.580	78.064.840.672
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.618.456.681.224	1.559.498.592.342

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT



NGUYỄN NGỌC DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	311.027.228.801	300.859.779.135	770.490.634.679	1.031.026.779.863
2. Các khoản giảm trừ	03	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	311.027.228.801	300.859.779.135	770.490.634.679	1.031.026.779.863
4. Giá vốn hàng bán	11	25	280.709.266.450	258.971.880.295	672.827.423.578	886.437.398.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.317.962.351	41.887.898.840	97.663.211.101	144.589.381.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.453.548.729	4.934.042.254	15.687.915.953	9.173.438.573
7. Chi phí tài chính	22	27	14.258.574.289	20.043.792.833	53.967.692.275	77.443.299.424
- Trong đó chi phí lãi vay	23		14.903.042.109	17.112.936.115	60.220.613.192	71.710.030.667
8. Chi phí bán hàng	24		2.122.737.573	1.205.585.714	4.303.461.496	3.548.477.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.221.785.379	17.288.676.840	42.570.992.435	53.517.506.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.168.413.839	8.283.885.707	12.508.980.848	19.253.536.816
11. Thu nhập khác	31		1.914.458.690	855.730.655	4.569.584.438	8.592.830.344
12. Chi phí khác	32		7.228.833.245	875.612.286	7.944.660.564	3.182.367.773
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.314.374.555)	(19.881.631)	(3.375.076.126)	5.410.462.571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.854.039.284	8.264.004.076	9.133.904.722	24.663.999.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	832.402.455	4.200.911.296	2.213.972.852	8.025.452.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.757.541)	(1.515.414.174)	(10.757.541)	(1.515.414.174)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.032.394.370	5.578.506.954	6.930.689.411	18.153.960.657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		62	169	210	550

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng



HÒ THỊ NGỌC TUYẾT

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015



NGUYỄN NGỌC DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		832.934.619.793	949.413.914.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(612.343.113.182)	(852.799.439.814)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(84.475.843.267)	(90.732.494.090)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(60.220.613.192)	(71.710.030.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.933.181.130)	(18.729.188.338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.965.178.227	11.518.339.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(98.316.536.361)	(91.120.613.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(389.489.112)	(164.159.512.421)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.460.418.420)	(1.573.445.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		966.711.264	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(119.950.849.520)	(8.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		98.615.094.968	45.288.179.664
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	1.993.025.629	1.846.393.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.836.436.079)	36.961.127.436
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	20	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		768.174.668.550	871.488.022.510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(741.953.332.476)	(772.357.499.832)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	-	(16.091.350.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.221.336.074	83.039.172.516
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.995.410.883	(44.159.212.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.773.374.273	68.928.058.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.006.934)	4.527.743
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		30.755.778.222	24.773.374.273

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

NGUYỄN NGỌC DŨNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn.
 - Sản xuất các loại vật liệu xây dựng.
 - Gia công, sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị.
 - Xây dựng các công trình giao thông (cầu cống, đường bộ, bến cảng).
 - Nạo vét san lấp mặt bằng, đào đắp nền móng công trình, thi Công bằng phương pháp khoan nổ mìn.
 - Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng .
 - Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu ngành giao thông, xây dựng
 - Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7

6. Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, phí tư vấn lập dự án, bản quyền phần mềm. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 05 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập bằng 5% doanh thu bán sản phẩm và 5% tổng giá trị công trình đối với các công trình xây lắp.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.264.451.000	7.319.112.348
- Tiền gửi ngân hàng	29.491.090.006	17.454.024.709
- Các khoản tương đương tiền	237.216	237.216
Cộng	30.755.778.222	24.773.374.273
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	112.659.848.000	53.309.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	162.659.848.000	53.309.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	86.741.104.715	99.279.043.421
Cộng	86.741.104.715	99.279.043.421
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	53.930.800.936	20.898.015.947
- Công cụ, dụng cụ	746.795.622	822.138.261
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202.522.215.173	204.547.093.642
- Thành phẩm	67.086.470.854	81.766.635.653
- Hàng hoá	973.425.402	4.077.207.677
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	325.259.707.987	312.111.091.180
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.616.856.426	84.078.236.235	81.467.384.206	3.279.268.081	-	190.441.744.948
- Mua trong năm		2.575.619.000		38.000.000		2.613.619.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		302.857.143	2.295.390.213			2.598.247.356
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	21.616.856.426	86.350.998.092	79.171.993.993	3.317.268.081	-	190.457.116.592
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.936.266.143	57.748.243.273	69.098.290.214	2.810.721.114	-	142.593.520.744
- Khấu hao trong kỳ	1.805.615.883	7.513.702.347	3.849.868.704	318.245.047	-	13.487.431.981
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		302.857.143	2.295.390.213			2.598.247.356
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	14.741.882.026	64.959.088.477	70.652.768.705	3.128.966.161	-	153.482.705.369
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8.680.590.283	26.329.992.962	12.369.093.992	468.546.967	-	47.848.224.204
- Tại ngày cuối kỳ	6.874.974.400	21.391.909.615	8.519.225.288	188.301.920	-	36.974.411.223

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Tăng trong kỳ	-					-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	-					-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	-					-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-					-
- Tại ngày cuối kỳ	-					-

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		-			-
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
- Khấu hao trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí XD CB dở dang	38.397.062.108	37.987.416.335
Trong đó: những công trình lớn		
+ Công trình: mở rộng sân bãi	8.586.545.434	8.586.545.434
+ Công trình: Nhà máy Long Hậu	26.472.583.619	26.472.583.619
+ Phần mềm Dynamics AX	2.930.687.282	2.928.287.282
+ DA khu nhà ở Châu Thới	407.245.773	
Cộng	38.397.062.108	37.987.416.335

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	464.968.528	784.071.184
- Chi phí trả trước về sửa chữa nhà xưởng	1.103.259.727	2.206.519.471
- Chi phí trả trước trang trí nội thất	-	1.063.425.222
- Chi phí bản quyền phần mềm	-	12.092.396
- Phí tư vấn lập dự án Đường trên cao	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công nghệ BTCT lắp ráp	4.207.200.000	
- Công cụ phân bổ	339.082.054	619.497.473
- Quyền sử dụng đất Long Hậu	129.045.150.000	129.045.150.000
Cộng	136.809.660.309	135.380.755.746

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>SỐ LƯƠNG</u>	<u>GIA TRI</u>	<u>SỐ LƯƠNG</u>	<u>GIA TRI</u>
a/ Đầu tư vào công ty con		64.560.538.009		130.375.777.686
Cty CP Bé Tông Ly Tâm 620	3.295.000	59.370.538.009	3.295.000	59.370.538.009
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Bình Châu	69.000	690.000.000	69.000	690.000.000
Cty CP Khoáng sản XD Tân Uyên Fico			3.022.408	65.915.239.677
Cty CP Xây dựng GT Beton 6				500.000.000
Cty CP Bestcon		4.500.000.000		3.900.000.000
b/ Đầu tư vào công ty liên kết		71.533.920.000		33.515.200.000
Cty CP XD 620 - Bến Tre	81.520	815.200.000	81.520	815.200.000
Cty CP Bé Tông 620 Châu Thới	1.250.000	12.500.000.000	1.250.000	12.500.000.000
Cty TNHH TCCG Châu Thới		300.000.000		300.000.000
Cty CP đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi	1.600.000	13.700.000.000	1.600.000	13.700.000.000
Cty CP Beton 6 Miền Trung				6.200.000.000
Cty CP Cung Ứng và Phân Phối Vật liệu Sao Mai		44.218.720.000		
c/ Đầu tư dài hạn khác		24.656.510.000		54.030.478.268
NH Sài Gòn Công Thương	119.824	846.510.000	119.824	846.510.000
Cty CP Cảng Vĩnh Long	300.000	3.060.000.000	300.000	3.060.000.000
Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu	60.000	2.040.000.000	60.000	2.040.000.000
Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco)	150.000	2.050.000.000	150.000	2.050.000.000
Cty CP Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mười	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ	151.600	15.160.000.000	151.600	15.160.000.000
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu				29.373.968.268

Lý do thay đổi

Thanh lý đầu tư vào công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu
 Thanh lý đầu tư vào công ty CP Khoáng sản XD Tân Uyên Fico
 Thanh lý đầu tư vào công ty CP Xây Dựng GT Beton 6
 Thanh lý đầu tư vào công ty CP Beton 6 Miền Trung
 Đầu tư vào công ty CP Cung Ứng và Phân Phối Vật liệu Sao Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
14. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	652.831.880.689	620.306.340.532
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.058.157.652	3.859.002.312
Cộng	654.890.038.341	624.165.342.844
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra	1.606.647.795	4.641.432.516
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1.615.620.880	8.333.429.158
- Thuế thu nhập cá nhân	339.254.935	311.396.731
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.561.523.610	13.286.258.405
16. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp	16.822.570.953	25.694.978.052
- Trích trước chi phí mua vật tư	-	-
- Lãi thuê đất	10.602.730.042	10.602.730.042
- Trích trước chi phí chung	502.424.319	453.526.408
- Chi phí vận chuyển	1.154.545.454	-
Cộng	29.082.270.768	36.751.234.502
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	530.935.375	558.299.984
- Bảo hiểm xã hội	1.227.838.678	-
- Bảo hiểm y tế	142.243.968	92.104.685
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.053.479	152.611.687
- Cổ tức phải trả	272.532.512	16.769.478.512
- Tạm nhập kho NVL	1.220.417.009	1.220.417.009
- Tạm nhập kho hàng hóa	7.187.714.459	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.428.028.902	3.279.828.865
Cộng	17.065.764.382	22.072.740.742
18. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Các khoản vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	1.066.644.115	5.575.608.072
+ Vay đối tượng khác	1.066.644.115	5.575.608.072
+ Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn		
+ Thuế tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
c. Trái phiếu công ty		
Cộng	1.066.644.115	5.575.608.072

♣ Các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm				-	-	-
Trên 5 năm						

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	(10.757.541)	(1.515.414.174)
	(10.757.541)	(1.515.414.174)
	-	-
	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	-	-
	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	329.935.500.000	-	-	67.284.720.445	-	83.711.212.052
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.153.960.658
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(16.496.775.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	4.685.520.513	-	(7.303.557.037)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	329.935.500.000	-	-	71.970.240.958	-	78.064.840.673
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.930.689.411
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	16.496.775.000
- Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	553.101.504	-	(553.101.504)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	329.935.500.000	-	-	72.523.342.462	-	100.939.203.580

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	19.569.030.000	19.569.030.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	310.366.470.000	310.366.470.000
-		
Cộng	329.935.500.000	329.935.500.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	329.935.500.000	329.935.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm (chia CP thưởng)	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	329.935.500.000	329.935.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	16.496.775.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	16.496.775.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.993.550	32.993.550
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu thường	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu thường	32.993.550	32.993.550
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	72.523.342.462	71.970.240.958
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**22. Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	770.490.634.679	1.031.026.779.863
* Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm bê tông	420.104.941.252	449.725.710.071
- Doanh thu khác	78.428.366.922	13.543.648.634
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	271.957.326.505	567.757.421.158
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	271.957.326.505	567.757.421.158
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	271.957.326.505	567.757.421.158

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
* Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	770.490.634.679	1.031.026.779.863
* Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

25. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn sản phẩm bê tông	357.354.849.654	377.587.053.384
- Giá vốn khác	81.751.968.064	22.078.822.486
- Giá vốn của xây dựng	233.720.605.860	486.771.522.291
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	672.827.423.578	886.437.398.161

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.780.167.121	6.795.436.206
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.938.400	2.372.885.475
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.870.197	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	208.828	5.116.892
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.862.731.407	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15.687.915.953	9.173.438.573

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	60.220.613.192	71.710.030.667
- Lãi mua hàng trả chậm	2.759.634.139	1.233.980.515
- Lãi thuê đất trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163.045.737	227.684.358
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.215.762	589.149
- Hoàn nhập dự phòng	(10.697.509.820)	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.508.693.265	4.271.014.735
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	53.967.692.275	77.443.299.424
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.213.972.852	8.025.452.904
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	2.213.972.852	8.025.452.904
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(10.757.541)	(1.515.414.174)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Cộng	(10.757.541)	(1.515.414.174)
30. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.794.887.837	513.880.106.519
- Chi phí nhân công	83.988.304.750	111.230.613.684
- Khấu hao TSCĐ	13.390.474.729	14.135.241.499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.255.636.233	2.997.454.557
- Chi phí khác bằng tiền	180.229.536.414	223.029.426.992
Cộng	640.658.839.963	865.272.843.251

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Giao dịch với các bên liên quan****1/ Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	3.651.093.178	3.099.061.010
Thù lao được hưởng	141.000.000	438.000.000
Tiền thưởng	356.307.800	353.446.172
Cộng	4.148.400.978	3.890.507.182

2/ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre		
Bán sản phẩm Bê tông	1.531.194.602	1.531.194.602
Vay hộ	2.109.460.846	2.109.460.846
Cổ tức phải thu	87.043.333	87.043.333
Cho mượn	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620		
Bán SP bê tông, vật tư		-
Trả trước tiền thuê máy móc, thiết bị		617.129.140

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới

Bán vật tư		877.360.800
Cổ tức được chia	3.372.463.505	3.437.500.000
Thu hồi vốn góp của Công ty cổ phần Cảng Bình Minh		1.833.596.864
Phải thu lại khoản tạm ứng thi công cầu Mỹ Lợi		1.242.933.138

Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu

Thi công công trình	3.531.893.485	3.531.893.485
Cổ tức		

Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6

Thi công công trình	690.817.879	690.817.879
---------------------	-------------	-------------

Công ty CP Xây Dựng Giao thông BÊ TÔNG 6

Phải thu tạm ứng tiền thi công		-
Bán vật tư		306.044.750

Công ty CP Bestcon

Phải thu tạm ứng	400.000.000	
------------------	-------------	--

Cộng nợ phải thu

11.822.873.650	16.364.974.837
-----------------------	-----------------------

Công ty CP tư vấn XD Bình Châu

Thuê giám sát thí nghiệm	575.971.396	234.075.106
--------------------------	-------------	-------------

Công ty CP Beton 6 Miền Trung

Thi công	21.506.239.000	1.091.718.672
----------	----------------	---------------

Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6

Phí Tổng B	11.313.500	11.313.500
------------	------------	------------

Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới

Gia công thép		23.566.497
---------------	--	------------

Công ty CP Xây Dựng Giao thông BÊ TÔNG 6

Thi công công trình	1.137.149.452	863.876.245
---------------------	---------------	-------------

Công ty CP Cung ứng và Phân phối Vật liệu Sao Mai

Mua vật tư	31.417.464.597	
------------	----------------	--

Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620

Thuê máy móc, thiết bị	5.382.870.860	
------------------------	---------------	--

Cộng nợ phải trả

60.031.008.805	2.224.550.020
-----------------------	----------------------

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tông Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC DŨNG